

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số : 143 / BC-PC3I-5
V/v: công bố thông tin định kỳ theo quy định

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 3 năm 2013

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Tên công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 (PC3-INVEST)

Trụ sở chính: Tầng 6 – 78A Duy Tân – TP Đà Nẵng

Điện thoại: 0511.2210027-0511.2212542 Fax: 0511.2221000

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Lương Minh

Địa chỉ: 38 Đặng Thai Mai – TP Đà Nẵng

ĐT di động: 0903.505041 ĐT cơ quan: 0511.2212540 Fax: 0511.2221000

Loại thông tin công bố 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: báo cáo tài chính sau kiểm toán năm 2012

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

- Tài liệu kèm theo: Báo cáo tài chính do Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC phát hành.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như trên; *HL*
- Lưu P1, P5, đăng web.



Nguyễn Lương Minh



**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán	3
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	4 - 5
• Báo cáo kết quả kinh doanh	6
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Ban quản lý Dự án các Công trình Thủy điện vừa và nhỏ. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001787 ngày 02/01/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 02 lần điều chỉnh Giấy đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 14/07/2010 theo Giấy đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0400599162.

Vốn điều lệ: 600.000.000.000 đồng, trong đó vốn góp Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) chiếm tỷ lệ 55,4% vốn điều lệ.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2012: 222.641.070.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Tầng 6, 78A Duy Tân, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 511.2212545
- Fax: (84) 511.2221000

Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện;
- Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Tư vấn lập dự án đầu tư, lập thiết kế và giám sát các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, giao thông, lưới điện;
- Đầu tư theo phương thức hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao các công trình giao thông, công nghiệp;
- Xây dựng và kinh doanh nhà, văn phòng cho thuê, kinh doanh bất động sản, khách sạn, dịch vụ du lịch;
- Nạo vét và khai thác thủy sản lòng hồ gắn liền với các công trình thủy điện;
- Xây lắp các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, giao thông, bưu chính viễn thông, đường dây truyền tải và phân phối điện, trạm biến áp, công trình cấp thoát nước, san lấp mặt bằng, trang trí nội thất;
- Lắp đặt: Các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, thang máy, hệ thống điều hòa, thông gió, thiết bị phòng cháy, cấp thoát nước, đường ống công nghiệp và áp lực, thiết bị điện lạnh;
- Kinh doanh thiết bị phục vụ cho xây dựng, vật tư, thiết bị điện, đào tạo nghề ngắn hạn.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2012 là 51 người. Trong đó, nhân viên trực tiếp sản xuất là 31 người, nhân viên quản lý đầu tư và quản lý chung là 20 người.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập các Báo cáo này gồm có:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hội đồng quản trị

- | | | |
|----------------------------|---------------|--------------------------|
| • Ông Trần Đình Nhân | Chủ tịch HĐQT | Bổ nhiệm ngày 21/12/2007 |
| • Ông Nguyễn Lương Minh | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 21/12/2007 |
| • Ông Phạm Quốc Khánh | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 21/12/2007 |
| • Ông Đinh Châu Hiếu Thiện | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 21/12/2007 |
| • Ông Hồ Ngân Chi | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 21/12/2007 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Ngô Tấn Hồng | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 21/12/2007 |
| • Bà Phan Thị Minh Lý | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 21/12/2007 |
| • Ông Nguyễn Anh Văn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/04/2009 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-------------------------|-------------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Lương Minh | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 22/01/2008 |
| • Ông Phạm Sĩ Huân | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 29/01/2008 |
| • Bà Đặng Thị Thu Nga | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 15/04/2011 |

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dong.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc *Nguyễn Lương Minh*

Nguyễn Lương Minh

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 03 năm 2013



CTIA
VIỆT NAM



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 359 /BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 03 năm 2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2012, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 20/01/2013 của Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 4 đến trang 24. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Phan Xuân Vạn

Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0102/KTV

Ngô Thị Kim Anh

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1100/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		56.035.776.585	38.141.774.516
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	38.132.268.890	12.960.889.544
1. Tiền	111		982.268.890	960.889.544
2. Các khoản tương đương tiền	112		37.150.000.000	12.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	5.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	5.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.002.029.061	13.260.713.537
1. Phải thu khách hàng	131		6.300.961.374	9.085.370.239
2. Trả trước cho người bán	132		2.900.010.000	3.801.562.749
3. Các khoản phải thu khác	135	6	801.057.687	373.780.549
IV. Hàng tồn kho	140		6.314.525.879	5.859.217.037
1. Hàng tồn kho	141	7	6.314.525.879	5.859.217.037
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.586.952.755	1.060.954.398
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.495.598.579	968.907.730
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	8	54.545	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	91.299.631	92.046.668
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		261.850.264.085	270.432.060.646
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		261.477.729.910	269.335.141.955
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	206.961.007.817	223.774.430.409
- Nguyên giá	222		254.268.620.488	254.237.203.215
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(47.307.612.671)	(30.462.772.806)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	-	-
- Nguyên giá	228		53.333.653	53.333.653
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(53.333.653)	(53.333.653)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	54.516.722.093	45.560.711.546
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		372.534.175	1.096.918.691
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	372.534.175	1.096.918.691
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		317.886.040.670	308.573.835.162

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		101.083.561.533	124.809.308.164
I. Nợ ngắn hạn	310		32.377.233.485	38.886.880.487
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	19.176.582.012	17.176.582.012
2. Phải trả người bán	312		4.529.705.143	5.397.539.026
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	765.933.110	2.200.191.166
4. Phải trả người lao động	315		1.630.582.876	1.673.193.084
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	6.274.430.344	12.439.375.199
II. Nợ dài hạn	330		68.706.328.048	85.922.427.677
1. Vay và nợ dài hạn	334	17	68.706.328.048	85.882.910.060
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	39.517.617
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		216.802.479.137	183.764.526.998
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	216.802.479.137	183.764.526.998
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	222.641.070.000	191.204.070.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	18	(35.000.000)	(35.000.000)
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	18	(851.484.154)	(2.250.451.445)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	18	131.301.456	131.301.456
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	18	(5.083.408.165)	(5.285.393.013)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		317.886.040.670	308.573.835.162



Nguyễn Lương Minh

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2013

Kế toán trưởng

Đặng Thị Thu Nga

Người lập biểu

Lê Thị Xuân Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	19	35.709.220.980	44.848.618.940
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	19	35.709.220.980	44.848.618.940
4. Giá vốn hàng bán	11	20	19.825.902.689	28.422.431.585
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>15.883.318.291</u>	<u>16.426.187.355</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	2.757.320.378	2.412.787.934
7. Chi phí tài chính	22	22	15.045.514.286	19.951.715.549
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.681.896.826	18.998.189.233
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.828.452.539	3.497.558.398
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>766.671.844</u>	<u>(4.610.298.658)</u>
11. Thu nhập khác	31	23	1.692.033.822	256.292.822
12. Chi phí khác	32	24	2.125.498.855	1.195.164.240
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(433.465.033)</u>	<u>(938.871.418)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	25	<u>333.206.811</u>	<u>(5.549.170.076)</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	131.221.963	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	25	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	25	<u>201.984.848</u>	<u>(5.549.170.076)</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	10	(311)

Tổng Giám đốc

Nguyễn Lương Minh

Kế toán trưởng


Đặng Thị Thu Nga

Người lập biểu


Lê Thị Xuân Hương

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	333.206.811	(5.549.170.076)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	16.844.839.865	21.725.337.978
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	1.398.967.291	863.242.405
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.757.320.378)	(2.412.787.934)
- Chi phí lãi vay	06	14.681.896.826	18.998.189.233
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	30.501.590.415	33.624.811.606
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	3.467.257.501	6.782.029.615
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(584.345.024)	(441.442.733)
- Tăng, giảm phải trả (Không trả lãi vay, thuế TNDN nộp)	11	(1.488.937.726)	(5.584.814.611)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	724.384.516	55.560.190
- Tiền lãi vay đã trả	13	(16.082.033.321)	(18.865.096.511)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(100.000)	(43.590.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	16.537.816.361	15.527.457.556
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(15.015.168.270)	(30.398.196.430)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	5.000.000.000	450.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.380.609.267	2.337.899.045
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.634.559.003)	(27.610.297.385)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	31.437.000.000	27.546.070.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	12.000.000.000	-
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(27.176.582.012)	(25.764.873.018)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	16.260.417.988	1.781.196.982
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	25.163.675.346	(10.301.642.847)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.960.889.544	23.262.532.391
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	7.704.000	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	38.132.268.890	12.960.889.544



Tổng Giám đốc

Nguyễn Lương Minh

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2013

Kế toán trưởng

Đặng Thị Thu Nga

Người lập biểu

Lê Thị Xuân Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Ban quản lý Dự án các Công trình Thủy điện vừa và nhỏ. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001787 ngày 02/01/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 02 lần điều chỉnh Giấy đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 14/07/2010 theo Giấy đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0400599162.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện;
- Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Tư vấn lập dự án đầu tư, lập thiết kế và giám sát các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, giao thông, lưới điện;
- Đầu tư theo phương thức hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyên giao các công trình giao thông, công nghiệp;
- Xây dựng và kinh doanh nhà, văn phòng cho thuê, kinh doanh bất động sản, khách sạn, dịch vụ du lịch;
- Nạo vét và khai thác thủy sản lòng hồ gắn liền với các công trình thủy điện;
- Xây lắp các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, giao thông, bưu chính viễn thông, đường dây truyền tải và phân phối điện, trạm biến áp, công trình cấp thoát nước, san lấp mặt bằng, trang trí nội thất;
- Lắp đặt: Các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, thang máy, hệ thống điều hòa, thông gió, thiết bị phòng cháy, cấp thoát nước, đường ống công nghiệp và áp lực, thiết bị điện lạnh;
- Kinh doanh thiết bị phục vụ cho xây dựng, vật tư, thiết bị điện, đào tạo nghề ngắn hạn.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá gốc hàng tồn kho là các thiết bị phục vụ đầu tư xây dựng dự án Thủy điện được tính theo phương pháp thực tế đích danh; Giá gốc các hàng tồn kho khác tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 – 30
Máy móc, thiết bị	8 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 9
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

Để đảm bảo việc khấu hao phù hợp với tình hình sử dụng thực tế và tính chất mùa vụ của sản xuất thủy điện, riêng các TSCĐ sử dụng trực tiếp tại Nhà máy Thủy điện Đăkpone thay đổi từ phương pháp khấu hao theo đường thẳng sang phương pháp khấu hao theo sản lượng từ tháng 11 năm 2012. Việc điều chỉnh này đã được Cục thuế Đà Nẵng phê duyệt tại Công văn số 4212/CT-KK&KTT ngày 19 tháng 12 năm 2012.

4.7 Tài sản cố định vô hình

Các tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	5

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động bán điện, dịch vụ tư vấn thiết kế.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Thu nhập từ bán điện thương phẩm phát từ Nhà máy Thủy điện Đăkpone Tỉnh Kon Tum: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 15 năm (từ năm 2010 đến năm 2024), được miễn thuế 4 năm (từ 2010 đến 2013) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ 2014 đến 2022) cho Dự án đầu tư thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn. Những ưu đãi này được quy định trong Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài Chính
 - ✓ Hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.14 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền mặt	12.693.259	184.824.737
Tiền gửi ngân hàng	969.575.631	776.064.807
Các khoản tương đương tiền	37.150.000.000	12.000.000.000
Cộng	38.132.268.890	12.960.889.544

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Phải thu khác	801.057.687	373.780.549
- Công ty DEC	84.379.447	-
- Lãi dự thu	451.600.000	74.888.889
- Phải thu khác	265.078.240	298.891.660
Cộng	801.057.687	373.780.549

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Hàng tồn kho

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.314.525.879	5.821.648.855
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	1.182.097.757	597.752.733
- Vật tư, thiết bị giao thầu chờ lắp đặt	5.132.428.122	5.223.896.122
Công cụ, dụng cụ	-	37.568.182
Cộng	6.314.525.879	5.859.217.037

8. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế GTGT nộp thừa	54.545	-
Cộng	54.545	-

9. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tạm ứng	86.749.631	87.596.668
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.550.000	4.450.000
Cộng	91.299.631	92.046.668

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	123.797.266.023	128.204.610.421	1.534.717.500	689.066.529	11.542.742	254.237.203.215
Phân loại lại	-	(39.084.723)	-	36.776.174	2.308.549	-
Tăng trong năm	-	-	-	31.417.273	-	31.417.273
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	123.797.266.023	128.165.525.698	1.534.717.500	757.259.976	13.851.291	254.268.620.488
Khấu hao						
Số đầu năm	7.797.532.573	20.651.242.856	1.343.726.336	658.728.299	11.542.742	30.462.772.806
Phân loại lại	-	(39.084.723)	-	36.776.174	2.308.549	-
Khấu hao trong năm	4.924.757.412	11.787.763.833	113.929.370	18.389.250	-	16.844.839.865
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	12.722.289.985	32.399.921.966	1.457.655.706	713.893.723	13.851.291	47.307.612.671
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	115.999.733.450	107.553.367.565	190.991.164	30.338.230	-	223.774.430.409
Số cuối năm	111.074.976.038	95.765.603.732	77.061.794	43.366.253	-	206.961.007.817

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2012 là 2.302.633.104 đồng.

Giá trị tài sản cố định đã khấu hao hết chờ thanh lý tại ngày 31/12/2012 là 76.348.700 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định cầm cố, thế chấp các khoản vay tại 31/12/2012 là 206.840.579.769 đồng.

Từ tháng 11/2012, Công ty thay đổi phương pháp khấu hao, chuyển từ phương pháp khấu hao theo đường thẳng sang phương pháp khấu hao theo sản lượng. Việc thay đổi này làm chi phí khấu hao năm 2012 giảm đi 990.854.115 đồng so với mức khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Để đăng ký thay đổi sang phương pháp khấu hao theo sản lượng đối với máy móc thiết bị của Nhà máy Thủy điện Đăkphông, ngày 26/11/2012, Công ty đã gửi Công văn số 693/CV-PC3I-5 đến Cục thuế Thành phố Đà Nẵng. Theo văn bản trả lời số 4212/CT-KK&KTT ngày 19/12/2012, Cục Thuế Thành phố Đà Nẵng đồng ý đối với việc Công ty thực hiện đăng ký lại phương pháp tính khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm từ tháng 11/2012.

12/01/13
T. H. H.
V. A.
/ 17/

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	53.333.653	53.333.653
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	53.333.653	53.333.653
Khấu hao		
Số đầu năm	53.333.653	53.333.653
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	53.333.653	53.333.653
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	-	-

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Công trình thủy điện Đăkpônê - Hồ B	17.803.075.795	13.793.373.479
Công trình thủy điện Đăkrông 1	33.813.397.346	28.867.089.115
Công trình thủy điện Sông Tranh 5	2.900.248.952	2.900.248.952
Cộng	54.516.722.093	45.560.711.546

13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	312.707.910	1.063.206.890
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	59.826.265	33.711.801
Cộng	372.534.175	1.096.918.691

100
5N
N
M
K
/KH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Vay ngắn hạn Công ty Tài chính CP Điện lực	2.000.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	17.176.582.012	17.176.582.012
Cộng	19.176.582.012	17.176.582.012

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	563.717.697	770.663.429
Thuế thu nhập doanh nghiệp	131.221.963	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.800.000	1.800.000
Thuế tài nguyên	69.193.450	228.498.937
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.199.228.800
Cộng	765.933.110	2.200.191.166

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Kinh phí công đoàn	-	38.733.730
Bảo hiểm xã hội	23.813.362	3.682.830
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.250.616.982	12.396.958.639
- TCT Điện lực Miền Trung	2.854.396.940	2.598.807.127
- Công ty DEC	-	3.612.718.035
- Công ty XD CT Ngầm VN	-	1.639.478.040
- Công ty Bảo hiểm BIDV	50.110.160	34.686.376
- Lãi vay phải trả	3.109.941.724	4.510.078.219
- PJICO Huế	50.000.000	-
- Phải trả khác	186.168.158	1.190.842
Cộng	6.274.430.344	12.439.375.199

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Vay dài hạn	68.706.328.048	85.882.910.060
- Ngân hàng TMCP Công Thương Đà Nẵng	68.706.328.048	85.882.910.060
Cộng	68.706.328.048	85.882.910.060

Các khoản vay dài hạn hiện có đến thời điểm 31/12/2012 bao gồm:

- ✓ Vay dài hạn theo Hợp đồng chuyển giao quyền và nghĩa vụ Dự án Thủy điện ĐăkPone ngày 10/11/2009 giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng, Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3. Theo đó, Công ty Điện lực 3 chuyển giao toàn bộ quyền và nghĩa vụ của mình được thể hiện trong hợp đồng tín dụng số 05060901/HĐTD ngày 19/05/2005 và Hợp đồng nguyên tắc cầm cố thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay được ký kết giữa Ngân hàng công thương Việt Nam - CN Đà Nẵng và Công ty Điện lực 3 cho Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 tiếp nhận và tiếp tục thực hiện hợp đồng. Công ty Điện lực 3 cũng có văn bản bảo lãnh cam kết trả nợ thay trong trường hợp Công ty cổ phần Đầu tư Điện lực 3 không trả được nợ vay Ngân hàng. Hạn mức vay theo Hợp đồng này là 180.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 150 tháng để đầu tư cho dự án nhà máy thủy điện Đăkpone. Lãi suất vay 11%/năm áp dụng cho năm đầu tiên và được điều chỉnh mỗi năm một lần, tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.
- ✓ Vay dài hạn của Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số 09060901 ngày 10/11/2009 với hạn mức vay là 180.000.000.000 đồng. Vốn gốc vay thực tế đã giải ngân là 137.412.656.096 đồng. Thời hạn vay là 150 tháng để đầu tư cho dự án nhà máy Thủy điện Đăkpone. Lãi suất vay trong hạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 24/05/2012 là 17,8%/năm, từ ngày 25/05/2012 đến ngày 15/07/2012 là 15,8%/năm, từ ngày 16/07/2012 đến ngày 24/08/2012 là 15%, từ ngày 25/08/2012 đến ngày 31/12/2012 là 14,8%. Lãi suất trong hạn sẽ được điều chỉnh 3 tháng 1 lần (nếu có). Giá trị tài sản thế chấp tài sản hình thành là toàn bộ giá trị dự án Thủy điện Đăkpone - Tỉnh Kon Tum.

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2011	163.658.000.000	(35.000.000)	(3.113.693.850)	131.301.456	304.967.063	160.945.574.669
Tăng trong năm	27.546.070.000	-	(2.258.929.773)	-	(5.549.170.076)	19.737.970.151
Giảm trong năm	-	-	(3.122.172.178)	-	41.190.000	(3.080.982.178)
Số dư tại 31/12/2011	191.204.070.000	(35.000.000)	(2.250.451.445)	131.301.456	(5.285.393.013)	183.764.526.998
Số dư tại 01/01/2012	191.204.070.000	(35.000.000)	(2.250.451.445)	131.301.456	(5.285.393.013)	183.764.526.998
Tăng trong năm	31.437.000.000	-	-	-	201.984.848	31.638.984.848
Giảm trong năm	-	-	(1.398.967.291)	-	-	(1.398.967.291)
Số dư tại 31/12/2012	222.641.070.000	(35.000.000)	(851.484.154)	131.301.456	(5.083.408.165)	216.802.479.137

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
TCT Điện lực Miền Trung	152.900.000.000	122.900.000.000
Các cổ đông khác	69.741.070.000	68.304.070.000
Cộng	222.641.070.000	191.204.070.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2012 Cổ phiếu	31/12/2011 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	22.264.107	19.120.407
- Cổ phiếu thường	22.264.107	19.120.407
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.264.107	19.120.407
- Cổ phiếu thường	22.264.107	19.120.407
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(5.285.393.013)	304.967.063
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	201.984.848	(5.549.170.076)
Phân phối lợi nhuận	-	41.190.000
- Trích quỹ khen thưởng từ lợi nhuận năm 2010	-	41.190.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(5.083.408.165)	(5.285.393.013)

19. Doanh thu

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng doanh thu	35.709.220.980	44.848.618.940
+ Doanh thu điện thương phẩm	35.709.220.980	44.848.618.940
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	35.709.220.980	44.848.618.940

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Giá vốn hàng bán

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá vốn điện thương phẩm	19.825.902.689	28.422.431.585
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	19.825.902.689	28.422.431.585

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.305.720.378	2.337.899.045
Lãi dự thu	451.600.000	74.888.889
Cộng	2.757.320.378	2.412.787.934

22. Chi phí tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền vay	14.681.896.826	18.998.189.233
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	355.913.460	944.886.316
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.704.000	8.640.000
Cộng	15.045.514.286	19.951.715.549

23. Thu nhập khác

	VND	VND
Thu tiền bán vật tư cấp thừa sau quyết toán	-	230.767.105
Bán hồ sơ thầu	10.909.090	3.636.364
Hoàn nhập Quỹ TCMVL	32.861.017	-
Thu nhập từ phạt hợp đồng (Cty CT Ngầm)	818.088.400	-
Thu nhập bán CERS và VERs (khí thải CDM)	829.692.883	-
Thu nhập khác	482.432	21.889.353
Cộng	1.692.033.822	256.292.822

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Chi phí khác

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Thù lao HĐQT không kiêm nhiệm	181.426.320	-
Phân bổ chi phí xử lý sặc lở	1.066.037.455	959.155.842
Chi phí bán hồ sơ thầu	10.909.090	3.636.364
Chi phí bán CERS và VERs (khí thải CDM)	724.330.948	-
Giá vốn vật tư cấp thừa sau quyết toán	-	230.767.105
Chi phí khác	142.795.042	1.604.929
Cộng	2.125.498.855	1.195.164.240

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	333.206.811	(5.549.170.076)
- Thu nhập từ hoạt động SXKD	(484.881.589)	(5.549.170.076)
- Thu nhập từ hoạt động khác	818.088.400	-
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	191.681.042	916.262.769
Điều chỉnh tăng	191.681.042	916.262.769
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	181.426.320	198.000.000
- Chi phí không hợp lý	10.254.722	718.262.769
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	524.887.853	(4.632.907.307)
- Thu nhập từ hoạt động SXKD	(293.200.547)	(4.632.907.307)
- Thu nhập từ hoạt động khác	818.088.400	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	131.221.963	-
- Thuế TNDN từ hoạt động SXKD (10%)	-	-
- Thuế TNDN từ hoạt động khác (25%)	131.221.963	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	131.221.963	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	201.984.848	(5.549.170.076)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	201.984.848	(5.549.170.076)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	201.984.848	(5.549.170.076)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.607.053	17.839.507
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	10	(311)

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và công cụ	188.565.253	234.376.237
Chi phí nhân công	4.419.715.795	4.661.345.934
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.712.521.245	21.725.337.978
Chi phí dịch vụ mua ngoài	723.664.750	2.312.979.856
Chi phí khác bằng tiền	609.888.185	2.985.949.978
Cộng	22.654.355.228	31.919.989.983

28. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản

Giá trị ghi sổ của các khoản tài sản và nợ tài chính có gốc ngoại tệ như sau:

	31/12/2012	31/12/2011
Tài sản tài chính	-	-
Nợ phải trả tài chính (USD)	72.000,00	72.000,00

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá mua của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2012	Đơn vị tính: VND		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	19.176.582.012	68.706.328.048	87.882.910.060
Phải trả người bán	4.529.705.143	-	4.529.705.143
Phải trả khác	6.250.616.982	-	6.250.616.982
Cộng	29.956.904.137	68.706.328.048	98.663.232.185
31/12/2011	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	17.176.582.012	85.882.910.060	103.059.492.072
Phải trả người bán	5.397.539.026	-	5.397.539.026
Phải trả khác	12.396.958.639	-	12.396.958.639
Cộng	34.971.079.677	85.882.910.060	120.853.989.737

Ban Tổng Giám đốc cho rằng trong ngắn hạn, Công ty không có rủi ro thanh khoản. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền để đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.132.268.890	-	38.132.268.890
Phải thu khách hàng	6.300.961.374	-	6.300.961.374
Đầu tư tài chính	-	-	-
Phải thu khác	801.057.687	-	801.057.687
Tài sản tài chính khác	4.550.000	-	4.550.000
Cộng	45.238.837.951	-	45.238.837.951

31/12/2011	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.960.889.544	-	12.960.889.544
Phải thu khách hàng	9.085.370.239	-	9.085.370.239
Đầu tư tài chính	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Phải thu khác	373.780.549	-	373.780.549
Tài sản tài chính khác	4.450.000	-	4.450.000
Cộng	27.424.490.332	-	27.424.490.332

29. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào tình hình thực tế tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động theo một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

0100
VG
H.
TC
TO
TP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Thông tin về các bên liên quan

a. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng Cty Điện lực Miền Trung	Công ty mẹ	Góp vốn	30.000.000.000	26.477.350.000
		Doanh thu bán điện	35.709.220.980	44.848.618.940

b. Số dư với các bên có liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng Cty Điện lực Miền Trung	Công ty mẹ	Phải trả khác	2.854.396.940	2.598.807.127
		Phải thu khách hàng	5.951.875.556	9.085.370.239

31. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

32. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi AAC.



Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2013

Kế toán trưởng

Đặng Thị Thu Nga

Người lập biểu

Lê Thị Xuân Hương